

Số: 04/2025/CBTT-DVW

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai**

- Mã chứng khoán: DVW
- Địa chỉ: Số 52, đường CMT8, P.Trung Dũng, TP Biên Hòa, T. Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3847 241 Fax: (0251) 3840 797
- Website: www.dvxdcn.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/03/2025 tại đường dẫn: <https://dvxcdn.com/QuanHeCoDong>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2024

**Đại diện tổ chức**

**Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT**



**Trịnh Hùng Sơn**





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG**  
**CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. Mục lục  | 1            |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc   | 2 - 3        |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập  | 4            |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024   | 5 - 8        |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 9            |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 10 - 11      |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 12 - 30      |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600978879, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 3 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DVW.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : + 84 (251) 394 1679
- Fax : + 84 (251) 384 0797

Công ty có nhà máy trực thuộc là Nhà máy nước Hóa An, địa chỉ tại ấp Bình Hóa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (Không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|--------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn      | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Trần Chiến Thắng     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Đặng Nguyễn Thanh An | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Phạm Ngọc Tú         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023     |
| Ông Lê Thành Trung       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023     |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Mai Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023     |
| Bà Ngô Thị Đài Trang   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
| Bà Trần Thị Hiền       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023     |





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm                     |
|----------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Trịnh Hùng Sơn   | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Phạm Ngọc Tú     | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
| Ông Trần Chiến Thắng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trịnh Hùng Sơn - Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Trịnh Hùng Sơn**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025



Số: 1.0331/25/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C****Hồ Văn Tùng****Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2025

**Phan Cao Huyền****Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3523-2021-008-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>44.936.508.869</b> | <b>40.123.421.325</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>15.304.147.884</b> | <b>18.152.141.365</b> |
| 1. Tiền   | 111        | V.1         | 13.804.147.884        | 6.652.141.365         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | V.1         | 1.500.000.000         | 11.500.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>27.600.000.000</b> | <b>17.600.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 27.600.000.000        | 17.600.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.516.548.921</b>  | <b>3.789.080.319</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 2.126.359.556         | 5.164.625.551         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 314.655.755           | 79.776.257            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 254.397.488           | 264.000.000           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (1.178.863.878)       | (1.719.321.489)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>462.868.065</b>    | <b>582.199.641</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 462.868.065           | 582.199.641           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>52.943.999</b>     | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 52.943.999            | -                     |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |            |             |                       |                       |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>21.997.342.574</b> | <b>24.831.476.648</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>21.764.332.374</b> | <b>24.284.409.453</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 21.666.355.701        | 24.155.492.784        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 101.273.338.898       | 100.224.113.298       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (79.606.983.197)      | (76.068.620.514)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 97.976.673            | 128.916.669           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 494.700.000           | 494.700.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (396.723.327)         | (365.783.331)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>233.010.200</b>    | <b>547.067.195</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 233.010.200           | 547.067.195           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                     | -                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>66.933.851.443</b> | <b>64.954.897.973</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |            |             |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>12.178.932.439</b> | <b>13.795.387.798</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>11.937.815.595</b> | <b>11.679.270.954</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12a       | 96.732.402            | 853.130.447           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 482.205.401           | 605.048.244           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 853.086.630           | 820.339.263           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 3.312.954.754         | 2.129.374.909         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 566.015.305           | 87.179.554            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 742.071.232           | 790.979.897           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18a,c     | 1.875.000.000         | 1.875.000.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 4.009.749.871         | 4.518.218.640         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>241.116.844</b>    | <b>2.116.116.844</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.12b       | 84.866.844            | 84.866.844            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18b,c     | 156.250.000           | 2.031.250.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>54.754.919.004</b> | <b>51.159.510.175</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>54.754.919.004</b> | <b>51.159.510.175</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.20        | 23.450.000.000        | 23.450.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 23.450.000.000        | 23.450.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.20        | 31.510.500            | 31.510.500            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.20        | 14.227.990.111        | 11.423.505.145        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                     | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.20        | 17.045.418.393        | 16.254.494.530        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 7.057.864.581         | 16.254.494.530        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 9.987.553.812         | -                     |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>66.933.851.443</b> | <b>64.954.897.973</b> |

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2025

  
Nguyễn Thị Hoa  
Người lập

  
Lê Chí Nguyên Thăng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Hùng Sơn  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 44.432.135.499 | 44.303.444.241 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 44.432.135.499 | 44.303.444.241 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 23.504.679.459 | 24.084.194.387 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 20.927.456.040 | 20.219.249.854 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1.350.580.326  | 1.560.382.632  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 209.821.000    | 340.470.000    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 209.821.000    | 340.470.000    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.4        | 3.789.180.966  | 3.330.835.942  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 7.185.681.363  | 7.747.308.542  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 11.093.353.037 | 10.361.018.002 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 476.347.737    | 583.099.815    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 254.844.139    | 261.782.291    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 221.503.598    | 321.317.524    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 11.314.856.635 | 10.682.335.526 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 1.327.302.823  | 1.334.052.305  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 9.987.553.812  | 9.348.283.221  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8a       | 3.474          | 3.270          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8a       | 3.474          | 3.270          |

Nguyễn Thị Hoa  
Người lậpLê Chí Nguyên Thăng  
Kế toán trưởngTrịnh Hùng Sơn  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh    | Năm nay                | Năm trước             |
|--|-----------|----------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                |                        |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                | 11.314.856.635         | 10.682.335.526        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                |                        |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.9, V.10      | 3.569.302.679          | 3.793.544.742         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.6            | (540.457.611)          | (33.746.710)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | -                      | -                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3           | (1.350.580.326)        | (1.560.382.632)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4           | 209.821.000            | 340.470.000           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                      | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                | 13.202.942.377         | 13.222.220.926        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | 3.012.174.449          | 6.408.722.967         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | 119.331.576            | 77.821.556            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                | 840.337.903            | (1.501.515.406)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | (52.943.999)           | -                     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                      | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | VI.4           | (209.821.000)          | (340.470.000)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.14           | (1.404.803.516)        | (1.158.258.807)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                      | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.19           | (2.210.613.752)        | (1.683.176.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>13.296.604.038</b>  | <b>15.025.345.236</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.4, V.9, V.11 | (934.354.045)          | (754.310.195)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                | -                      | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | V.2            | (33.600.000.000)       | (20.600.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | V.2            | 23.600.000.000         | 22.600.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                | -                      | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                | -                      | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | VI.3           | 1.350.580.326          | 1.560.382.632         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(9.583.773.719)</b> | <b>2.806.072.437</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.18        | (1.875.000.000)        | (1.875.000.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.17, V.20  | (4.685.823.800)        | (7.033.583.550)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(6.560.823.800)</b> | <b>(8.908.583.550)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(2.847.993.481)</b> | <b>8.922.834.123</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>18.152.141.365</b>  | <b>9.229.307.242</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>15.304.147.884</b>  | <b>18.152.141.365</b>  |

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2025

  
Nguyễn Thị Hoa  
Người lập

  
Lê Chí Nguyên Thăng  
Kế toán trưởng

  
  
Trịnh Hùng Sơn  
Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 88 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 93 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.





# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 10. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp nước sạch*

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận vào từng kỳ (mỗi tháng) dựa trên khối lượng nước (m<sup>3</sup>) mà khách hàng đã tiêu dùng (chỉ số đồng hồ nước cuối kỳ trừ chỉ số đồng hồ nước đầu kỳ) nhân với đơn giá nước định mức lũy tiến đối với hộ dân cư, đối với các khách hàng còn lại áp dụng đơn giá cố định được công ty công bố theo từng thời điểm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt   | 87.305.342                   | 93.630.785                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 13.716.842.542               | 6.558.510.580                |
| Các khoản tương đương tiền (Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 1.500.000.000                | 11.500.000.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>15.304.147.884</u></b> | <b><u>18.152.141.365</u></b> |

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các ngân hàng, lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,9%/năm.

#### 3. Phải thu của khách hàng

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i>           | -                           | <b>1.325.962.997</b>        |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai       | -                           | 1.325.962.997               |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>     | <b>2.124.770.256</b>        | <b>3.838.662.554</b>        |
| Ban Quản lý dự án TP. Biên Hòa          | 629.127.881                 | 1.289.881.020               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu | -                           | 1.035.265.653               |
| Các hộ dân ở 4 Phường, xã               | 1.014.451.560               | 915.808.445                 |
| Các khách hàng khác                     | 482.780.115                 | 597.707.436                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>2.126.359.556</u></b> | <b><u>5.164.625.551</u></b> |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <i>Trả trước cho bên liên quan</i>                               | <b>348.000</b>            | -                        |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai                                | 348.000                   | -                        |
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i>                          | <b>314.307.755</b>        | <b>79.776.257</b>        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Môi trường Thuận Lâm Phát (*) | 199.185.440               | -                        |
| Công ty TNHH Thi công Xây lắp Tiến Hào                           | 78.456.920                | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Huy Hoàng                    | 28.000.000                | 28.000.000               |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật Labvietchem                    | -                         | 30.132.000               |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai  | -                         | 11.118.710               |
| Các nhà cung cấp khác  | 8.665.395                 | 10.525.547               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>314.655.755</u></b> | <b><u>79.776.257</u></b> |

(\*) Khoản công nợ trả trước tiền mua sắm tài sản cố định.

#### 5. Phải thu ngắn hạn khác

|                                | <u>Số cuối năm</u>        |                 | <u>Số đầu năm</u>         |                 |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                | Giá trị                   | Dự phòng        | Giá trị                   | Dự phòng        |
| Tạm ứng                        | 214.500.000               | -               | 264.000.000               | -               |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân | 39.897.488                | -               | -                         | -               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>254.397.488</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>264.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Nợ xấu**

|   | Thời gian<br>quá hạn           | Số cuối năm          |                           | Thời gian<br>quá hạn              | Số đầu năm           |                           |
|---|--------------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------|
|   |                                | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi |                                   | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Ban Quản lý dự<br>án TP. Biên<br>Hòa                    | Trên 03 năm                    | 629.127.881          | -                         | Trên 03 năm                       | 1.289.881.020        | -                         |
| Ủy ban nhân<br>dân phường<br>Long Bình                  | Trên 03 năm                    | 119.110.879          | -                         | Trên 03 năm                       | 119.110.879          | -                         |
| Công ty TNHH<br>Xây dựng Duy<br>Tiên                    | Trên 03 năm                    | 87.512.173           | -                         | Trên 03 năm                       | 87.512.173           | -                         |
| Công ty Cổ<br>phần Công trình<br>Giao thông<br>Đồng Nai | Trên 03 năm                    | 90.287.933           | -                         | -                                 | -                    | -                         |
| Phải thu các<br>khách hàng<br>khác                      | Từ 06 tháng<br>đến dưới 01 năm | 18.589.405           | 13.012.584                | Từ 06 tháng<br>đến dưới 01<br>năm | 7.796.310            | 5.457.417                 |
|   | Từ 01 năm đến<br>dưới 02 năm   | 37.085.775           | 18.542.888                | Từ 01 năm đến<br>dưới 02 năm      | 39.457.765           | 19.728.882                |
|   | Từ 02 năm đến<br>dưới 03 năm   | 27.864.960           | 8.359.488                 | Từ 02 năm đến<br>dưới 03 năm      | 64.282.666           | 19.284.800                |
|   | Từ 03 năm<br>trở lên           | 209.199.831          | -                         | Trên 03 năm                       | 155.751.775          | -                         |
| <b>Cộng</b>   |                                | <b>1.218.778.837</b> | <b>39.914.959</b>         |                                   | <b>1.763.792.588</b> | <b>44.471.099</b>         |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                    | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 1.719.321.489        | 1.753.068.199        |
| Hoàn nhập dự phòng | (540.457.611)        | (33.746.710)         |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>1.178.863.878</b> | <b>1.719.321.489</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối năm        |          | Số đầu năm         |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 436.102.065        | -        | 523.951.641        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 26.766.000         | -        | 58.248.000         | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>462.868.065</b> | <b>-</b> | <b>582.199.641</b> | <b>-</b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí quyền khai thác tài nguyên nước còn phân bổ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 17.484.423.234         | 25.517.388.179        | 56.724.360.886                  | 497.940.999               | 100.224.113.298        |
| Mua trong năm                         | -                      | -                     | 110.465.850                     | -                         | 110.465.850            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | -                      | -                     | 938.759.750                     | -                         | 938.759.750            |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>17.484.423.234</b>  | <b>25.517.388.179</b> | <b>57.773.586.486</b>           | <b>497.940.999</b>        | <b>101.273.338.898</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 7.025.560.134          | 17.573.958.481        | 7.715.342.550                   | 460.340.999               | 32.775.202.164         |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 15.998.111.236         | 24.505.432.483        | 35.080.922.454                  | 484.154.341               | 76.068.620.514         |
| Khấu hao trong năm                    | 395.456.952            | 473.782.350           | 2.661.603.378                   | 7.520.004                 | 3.538.362.683          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>16.393.568.188</b>  | <b>24.979.214.833</b> | <b>37.742.525.832</b>           | <b>491.674.345</b>        | <b>79.606.983.197</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 1.486.311.998          | 1.011.955.696         | 21.643.438.432                  | 13.786.658                | 24.155.492.784         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>1.090.855.046</b>   | <b>538.173.346</b>    | <b>20.031.060.654</b>           | <b>6.266.654</b>          | <b>21.666.355.701</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                     | -                               | -                         | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 19.149.500.540 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Quỹ đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Nai (xem thuyết minh V.18b).

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

|                                       | Nguyên giá         | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại   |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Số đầu năm                            | 494.700.000        | 365.783.331        | 128.916.669       |
| Khấu hao trong năm                    | -                  | 30.939.996         | -                 |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>494.700.000</b> | <b>396.723.327</b> | <b>97.976.673</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                    |                    |                   |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                    | 340.000.000        |                   |

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối năm        |
|---|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Công trình lắp đặt các tuyến ống cấp nước | 545.067.195        | 616.692.555                 | (938.759.750)                 | 223.000.000        |
| Công trình khác                           | 2.000.000          | 8.010.200                   | -                             | 10.010.200         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>547.067.195</b> | <b>624.702.755</b>          | <b>(938.759.750)</b>          | <b>233.010.200</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Phải trả người bán****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                                | -                  | <b>16.701.613</b>  |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai                            | -                  | 16.701.613         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                        | <b>90.439.402</b>  | <b>836.428.834</b> |
| Công ty TNHH Công nghệ Cao Nhân                              | 52.800.000         | -                  |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đức Cương             | 10.025.189         | 200.503.772        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Môi trường Thuận Lâm Phát | -                  | 137.571.210        |
| Công ty Cổ phần DNP Holding                                  | -                  | 127.875.376        |
| Công ty TNHH Song Toàn                                       | -                  | 116.018.473        |
| Các nhà cung cấp khác  | 33.907.213         | 254.460.003        |
| <b>Cộng</b>  | <b>96.732.402</b>  | <b>853.130.447</b> |

**12b. Phải trả người bán dài hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B           | 48.579.300         | 48.579.300        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây lắp Long Hải Vương | 30.090.244         | 30.090.244        |
| Công ty TNHH MTV Đức Nghĩa                             | 6.197.300          | 6.197.300         |
| <b>Cộng</b>  | <b>84.866.844</b>  | <b>84.866.844</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai | 250.000.000        | 250.000.000        |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trần Minh            | 200.000.000        | 200.000.000        |
| Các khách hàng khác  | 32.205.401         | 155.048.244        |
| <b>Cộng</b>  | <b>482.205.401</b> | <b>605.048.244</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|--------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 82.859.690         | 1.342.252.251                | (1.333.357.109)                 | 91.754.832         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 406.761.096        | 1.327.302.823                | (1.404.803.516)                 | 329.260.403        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 7.200.000          | 436.462.993                  | (396.565.505)                   | 47.097.488         |
| Thuế tài nguyên                        | 19.808.315         | 233.728.610                  | (233.783.925)                   | 19.753.000         |
| Tiền thuê đất                          | -                  | 103.855.923                  | (103.855.923)                   | -                  |
| Thuế môn bài                           | -                  | 3.000.000                    | (3.000.000)                     | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 303.710.162        | 4.103.089.539                | (4.041.578.794)                 | 365.220.907        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>820.339.263</b> | <b>7.549.692.139</b>         | <b>(7.516.944.772)</b>          | <b>853.086.630</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước sạch 05%
- Cung cấp dịch vụ khác:
  - Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 áp dụng theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ hàng hóa dịch vụ có các loại thuế suất khác nhau 08 hoặc 10%
  - Từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024 áp dụng theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ hàng hóa dịch vụ có các loại thuế suất khác nhau 08 hoặc 10%

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sạch do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 11.314.856.635              | 10.682.335.526              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                             |                             |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | <u>288.000.000</u>          | <u>417.179.554</u>          |
| Thu nhập chịu thuế   | 11.602.856.635              | 11.099.515.080              |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)   | 9.932.685.036               | 8.858.507.105               |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)   | <u>1.670.171.599</u>        | <u>2.241.007.975</u>        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>2.320.571.327</b>        | <b>2.219.903.016</b>        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>               | <b>(993.268.504)</b>        | <b>(885.850.711)</b>        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>   | <b><u>1.327.302.823</u></b> | <b><u>1.334.052.305</u></b> |

### Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước ngầm dùng cho việc cung cấp nước sạch với mức thuế suất là 01%.

### Thuế bảo vệ môi trường

Mức phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Phải trả người lao động

Tiền lương và thưởng phải thanh toán cho nhân viên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                            | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 392.284.602               | -                        |
| Chi phí tiền điện phải trả | 173.730.703               | -                        |
| Chi phí nhân công phải trả | -                         | 87.179.554               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>566.015.305</u></b> | <b><u>87.179.554</u></b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b><i>Phải trả bên liên quan</i></b>                          | <b><i>104.461.980</i></b> | <b><i>104.461.980</i></b> |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai - Phải trả tiền nước thu hộ | 104.461.980               | 104.461.980               |
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>            | <b><i>637.609.252</i></b> | <b><i>686.517.917</i></b> |
| Kinh phí công đoàn  | 193.122.832               | 193.122.832               |
| Chi phí đồng phục nhân viên                                   | 176.000.000               | -                         |
| Bảo hiểm xã hội   | 24.638.650                | 25.327.190                |
| Bảo hiểm y tế   | 30.667.850                | 31.964.780                |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 39.795.697                | 40.594.777                |
| Cổ tức phải trả   | 6.867.455                 | 2.691.255                 |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 85.000.000                | 75.000.000                |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                              | 81.516.768                | 317.817.083               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>742.071.232</u></b> | <b><u>790.979.897</u></b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**18. Vay****18a. Vay ngắn hạn**

Khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn như sau:

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                | 1.875.000.000               | 1.875.000.000               |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | 1.875.000.000               | 1.875.000.000               |
| Số tiền vay đã trả        | (1.875.000.000)             | (1.875.000.000)             |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b><u>1.875.000.000</u></b> | <b><u>1.875.000.000</u></b> |

**18b. Vay dài hạn**

Khoản vay dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai để đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước 04 phường, xã với lãi suất 07%/năm, thời hạn vay 08 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn như sau:

|                        | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 1.875.000.000               | 1.875.000.000               |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 156.250.000                 | 2.031.250.000               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>2.031.250.000</u></b> | <b><u>3.906.250.000</u></b> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|                              | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                   | 2.031.250.000             | 3.906.250.000               |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (1.875.000.000)           | (1.875.000.000)             |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b><u>156.250.000</u></b> | <b><u>2.031.250.000</u></b> |

**18c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u>      | <u>Số cuối năm</u>          |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 3.522.295.370               | 373.931.329                           | (1.028.280.000)               | 2.867.946.699               |
| Quỹ phúc lợi                      | 995.923.270                 | 1.028.311.154                         | (882.431.252)                 | 1.141.803.172               |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | -                           | 299.902.500                           | (299.902.500)                 | -                           |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>4.518.218.640</u></b> | <b><u>1.702.144.983</u></b>           | <b><u>(2.210.613.752)</u></b> | <b><u>4.009.749.871</u></b> |

**20. Vốn chủ sở hữu****20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư vốn cổ phần</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>                  |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|------------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 23.450.000.000                | 31.510.500                  | 9.434.528.053                | 17.745.921.220                           | 50.661.959.773               |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                             | -                           | -                            | 9.348.283.221                            | 9.348.283.221                |
| Trích lập các quỹ năm trước | -                             | -                           | 1.988.977.092                | (3.804.709.911)                          | (1.815.732.819)              |
| Chia cổ tức năm trước       | -                             | -                           | -                            | (7.035.000.000)                          | (7.035.000.000)              |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b><u>23.450.000.000</u></b>  | <b><u>31.510.500</u></b>    | <b><u>11.423.505.145</u></b> | <b><u>16.254.494.530</u></b>             | <b><u>51.159.510.175</u></b> |
| Số dư đầu năm nay           | 23.450.000.000                | 31.510.500                  | 11.423.505.145               | 16.254.494.530                           | 51.159.510.175               |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                             | -                           | -                            | 9.987.553.812                            | 9.987.553.812                |
| Trích lập các quỹ năm nay   | -                             | -                           | 2.804.484.966                | (4.506.629.949)                          | (1.702.144.983)              |
| Chia cổ tức năm nay         | -                             | -                           | -                            | (4.690.000.000)                          | (4.690.000.000)              |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b><u>23.450.000.000</u></b>  | <b><u>31.510.500</u></b>    | <b><u>14.227.990.111</u></b> | <b><u>17.045.418.393</u></b>             | <b><u>54.754.919.004</u></b> |

**20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 8.442.000.000                | 8.442.000.000                |
| Các cổ đông khác                  | 15.008.000.000               | 15.008.000.000               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>23.450.000.000</u></b> | <b><u>23.450.000.000</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 20c. Cổ phiếu

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 2.345.000          | 2.345.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.345.000          | 2.345.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2.345.000          | 2.345.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.345.000          | 2.345.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2.345.000          | 2.345.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCĐ-DVW ngày 09 tháng 4 năm 2024 như sau:

|   | <u>Số tiền (VND)</u> |
|---|----------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông             | : 4.690.000.000      |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển             | : 2.804.484.966      |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | : 1.402.242.483      |
| • Trích Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | : 299.902.500        |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                             | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cấp nước          | 43.096.173.900        | 41.059.915.950        |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 1.335.961.599         | 3.243.528.291         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>44.432.135.499</b> | <b>44.303.444.241</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Năm nay Công ty không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (năm trước phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai với số tiền 1.946.142.074 VND).

### 2. Giá vốn hàng bán

|                            | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động cấp nước | 22.773.496.568        | 20.635.267.275        |
| Giá vốn hoạt động xây lắp  | 731.182.891           | 3.448.927.112         |
| <b>Cộng</b>                | <b>23.504.679.459</b> | <b>24.084.194.387</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 4. Chi phí bán hàng

|                                  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 2.149.275.435               | 2.005.175.780               |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 819.969.390                 | 449.811.037                 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 51.290.909                  | 85.507.146                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30.939.996                  | 25.783.331                  |
| Chi phí bảo hành                 | 165.660.733                 | 298.755.474                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 523.523.373                 | 445.758.844                 |
| Các chi phí khác                 | 48.521.130                  | 20.044.330                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>3.789.180.966</u></b> | <b><u>3.330.835.942</u></b> |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên               | 6.079.366.453               | 6.017.901.250               |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 394.529.602                 | -                           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 196.355.021                 | 204.750.086                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 115.483.488                 | 106.806.816                 |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 67.199.618                  | 63.574.939                  |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (540.457.611)               | (33.746.710)                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 544.566.083                 | 905.367.735                 |
| Các chi phí khác                    | 328.638.709                 | 482.654.426                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>7.185.681.363</u></b> | <b><u>7.747.308.542</u></b> |

### 6. Thu nhập khác

|                                     | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu phí bảo vệ môi trường nước thải | 403.641.585               | 386.012.623               |
| Thu tiền bảo trì trụ cứu hỏa        | 72.450.000                | 197.087.192               |
| Các khoản khác                      | 256.152                   | -                         |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>476.347.737</u></b> | <b><u>583.099.815</u></b> |

### 7. Chi phí khác

|                           | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí bảo vệ môi trường | 104.650.000               | 253.719.500               |
| Các khoản khác            | 150.194.139               | 8.062.791                 |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>254.844.139</u></b> | <b><u>261.782.291</u></b> |

### 8. Lãi trên cổ phiếu

#### 8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 9.987.553.812       | 9.348.283.221       |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành <sup>(1)</sup>              | (1.840.706.168)     | (1.679.886.495)     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 8.146.847.644       | 7.668.396.726       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 2.345.000           | 2.345.000           |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b><u>3.474</u></b> | <b><u>3.270</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(i) Theo kế hoạch phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ năm 2024 của Công ty đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 thông qua, Công ty ước tính dự kiến các khoản giảm trừ để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tính theo tỷ lệ trích là 14% lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo kế hoạch phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ năm 2024 của Công ty.
- Quỹ thưởng người quản lý: tính theo tỷ lệ trích là 3,43% lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Tỷ lệ này xác định theo quỹ thưởng người quản lý kế hoạch (1,5 tháng lương bình quân thực hiện) chia cho lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo kế hoạch.

### 8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.655.541.318                | 3.152.499.924                |
| Chi phí nhân công                | 20.062.465.571               | 20.221.462.497               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.569.302.679                | 3.793.544.742                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.836.516.116                | 5.894.906.823                |
| Chi phí khác                     | 1.355.716.104                | 2.099.924.885                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>34.479.541.788</u></b> | <b><u>35.162.338.871</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

| Họ và tên                | Chức vụ                         | Năm nay              | Năm nay              |
|--------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn      | Chủ tịch HĐQT                   | 646.400.000          | 641.908.000          |
|                          | Thành viên HĐQT kiêm Phó        |                      |                      |
| Ông Trần Chiến Thắng     | Giám đốc                        | 564.920.000          | 565.092.000          |
| Ông Đặng Nguyễn Thanh An | Thành viên HĐQT                 | 125.500.000          | 149.428.000          |
|                          | Thành viên HĐQT kiêm Phó        |                      |                      |
| Ông Phạm Ngọc Tú         | Giám đốc                        | 570.920.000          | 597.124.000          |
|                          | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm       |                      |                      |
| Ông Lê Thành Trung       | ngày 31 tháng 3 năm 2023)       | 114.000.000          | 63.000.000           |
|                          | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31      |                      |                      |
| Ông Trịnh Hùng Sơn       | tháng 3 năm 2023)               | 545.050.000          | 267.000.000          |
| Ông Lê Chí Nguyên Thăng  | Kế toán trưởng                  | 395.940.000          | 398.368.000          |
|                          | Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm  |                      |                      |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hạnh   | ngày 31 tháng 3 năm 2023)       | 100.500.000          | 63.000.000           |
|                          | Trưởng ban kiểm soát (miễn      |                      |                      |
| Bà Đỗ Thị Thúy Hằng      | nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023) | -                    | 205.692.000          |
| Bà Ngô Thị Đài Trang     | Thành viên ban kiểm soát        | 69.500.000           | 70.000.000           |
|                          | Thành viên ban kiểm soát (miễn  |                      |                      |
| Bà Đặng Thị Thắm         | nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023) | -                    | 25.000.000           |
|                          | Thành viên ban kiểm soát (bổ    |                      |                      |
| Bà Trần Thị Hiền         | nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023) | 67.000.000           | 45.000.000           |
| <b>Cộng</b>              |                                 | <b>3.199.730.000</b> | <b>3.090.612.000</b> |

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là cổ đông lớn của Công ty (sở hữu 36% vốn điều lệ).

#### Giao dịch với bên liên quan khác

Ngoài giao dịch cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai như sau:

|             | Năm nay       | Năm trước     |
|-------------|---------------|---------------|
| Mua hàng    | 295.732.561   | 125.772.284   |
| Chia cổ tức | 1.688.400.000 | 2.532.600.000 |

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.12 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 2 lĩnh vực là cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ xây lắp và được thực hiện ở tỉnh Đồng Nai. Do đó, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ xây lắp

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|   | Lĩnh vực cung cấp nước sạch | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ xây lắp | Cộng                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Năm nay</b>  |                             |                                   |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 43.096.173.900              | 1.335.961.599                     | 44.432.135.499        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>43.096.173.900</b>       | <b>1.335.961.599</b>              | <b>44.432.135.499</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 20.322.677.332              | 604.778.708                       | 20.927.456.040        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                             |                                   | (10.974.862.329)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                             |                                   | 9.952.593.711         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                             |                                   | 1.350.580.326         |
| Chi phí tài chính   |                             |                                   | (209.821.000)         |
| Thu nhập khác   |                             |                                   | 476.347.737           |
| Chi phí khác  |                             |                                   | (254.844.139)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                             |                                   | (1.327.302.823)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                             |                                   | <b>9.987.553.812</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>735.168.605</b>          | <b>-</b>                          | <b>735.168.605</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>3.553.958.531</b>        | <b>15.344.148</b>                 | <b>3.569.302.679</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>                          | <b>-</b>              |
| <b>Năm trước</b>  |                             |                                   |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 41.059.915.950              | 3.243.528.291                     | 44.303.444.241        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>41.059.915.950</b>       | <b>3.243.528.291</b>              | <b>44.303.444.241</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 20.424.648.675              | (205.398.821)                     | 20.219.249.854        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                             |                                   | (11.078.144.484)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                             |                                   | 9.141.105.370         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                             |                                   | 1.560.382.632         |
| Chi phí tài chính   |                             |                                   | (340.470.000)         |
| Thu nhập khác   |                             |                                   | 583.099.815           |
| Chi phí khác  |                             |                                   | (261.782.291)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                             |                                   | (1.334.052.305)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                             |                                   | <b>9.348.283.221</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>754.310.195</b>          | <b>-</b>                          | <b>754.310.195</b>    |



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | Lĩnh vực cung cấp nước sạch | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ xây lắp | Cộng                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>3.744.559.906</b>        | <b>48.984.836</b>                 | <b>3.793.544.742</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>                          | <b>-</b>              |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:                                      |                             |                                   |                       |
|   | Lĩnh vực cung cấp nước sạch | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ xây lắp | Cộng                  |
| <b>Số cuối năm</b>  |                             |                                   |                       |
| Các tài sản phân bổ theo bộ phận  | 23.406.117.017              | 314.655.755                       | 23.720.772.772        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                             |                                   | 43.212.943.009        |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                             |                                   | <b>66.933.715.781</b> |
| Nợ phải trả phân bổ theo bộ phận  | 32.205.401                  | 546.732.402                       | 578.937.803           |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                             |                                   | 11.599.858.974        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                             |                                   | <b>12.178.796.777</b> |
| <b>Số đầu năm</b>   |                             |                                   |                       |
| Các tài sản phân bổ theo bộ phận  | 26.521.174.697              | 2.417.581.911                     | 28.938.756.608        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                             |                                   | 36.016.141.365        |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                             |                                   | <b>64.954.897.973</b> |
| Nợ phải trả phân bổ theo bộ phận  | 122.163.315                 | 1.336.015.376                     | 1.458.178.691         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                             |                                   | 12.337.209.107        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                             |                                   | <b>13.795.387.798</b> |




### 2b. Thông tin về khu vực địa lý


Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2025

  
Nguyễn Thị Hoa  
Người lập biểu

  
Lê Chí Nguyên Thăng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Hùng Sơn  
Giám đốc



